



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL HẢI PHÒNG

Laboratory:

VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL GROUP CORPORATION HAI PHONG BRANCH
VINACONTROL HAI PHONG LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 56 Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, SINH

Chemical, Biological

Mã số

Accreditation No

VILAS 196

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/ Date of Issue: 27/04/2021 (Annex of decision: 226.2021/QĐ-VPCNCL date 27/04/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 24/02/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 22/11/2005

Số: 226.2021/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL HẢI PHÒNG**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 196**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 02 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 226.2021/QĐ - VPCNCL ngày 27 tháng 04 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Hải Phòng**

Laboratory: **Vinacontrol Hai Phong Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng**

Organization: **Vinacontrol Hai Phong**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hóa**

Field of testing: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Oanh**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thị Oanh	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Đinh Thị Hải Hà	
3.	Vũ Trọng Tú	

Số hiệu/ Code: **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 24/02/2024

Địa chỉ/ Address: **56 Phạm Minh Đức, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng/ No. 56, Pham Minh Duc Street, May To ward, Ngo Quyen district, Hai Phong city**

Địa điểm/Location: **56 Phạm Minh Đức, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng// No. 56, Pham Minh Duc Street, May To ward, Ngo Quyen district, Hai Phong city**

Điện thoại/ Tel: **0225.3760072** Fax: E-mail: **ntoanh@vinacontrol.com.vn**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Enumeration of total microorganisms. Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95. <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with water activity greater than 0,95.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
3.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95. <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527- 2:2008)
4.		Định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Coliforms. Colony-count technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
5.		Định lượng Escherichia Coli dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -D- glucuronid. <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli. Colony count technique at 44° C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2 : 2008 (ISO 16649-2 : 2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân Ure <i>Ure fertilizer</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	0,1%	TCVN 2620:2014
2.		Xác định hàm lượng N tổng số. <i>Determination of Nitrogen total content.</i>	0,1%	TCVN 2620:2014
3.		Xác định hàm lượng Biuret. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of Biuret content. UV-Vis method.</i>	0,06%	TCVN 2620:2014
4.		Kiểm tra ngoại quan. <i>Appearance test.</i>		TCVN 2619:2014
5.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	0,1%	TCVN 9297:2012
6.		Xác định hàm lượng N tổng số. Phương pháp Kieldahl. <i>Determination of Nitrogen total. content - Kieldahl method.</i>	0,1%	TCVN 8557:2010
7.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total sulfur. Gravimetric method.</i>	0,1%	TCVN 9296:2012
8.		Xác định hàm lượng N tổng số. Phương pháp Kieldahl. <i>Determination of Nitrogen total. content Kieldahl method.</i>	0,1%	TCVN 8557:2010
9.		Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of available phosphorus content. UV-Vis method.</i>	0,1 %	TCVN 8559:2010
10.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total phosphorus. content - UV-Vis method.</i>	0,1 %	TCVN 8563:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hòa tan. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of water- soluble. phosphate content- UV-Vis method.</i>	0,1 %	TCVN 10678:2015
12.		Xác định hàm lượng Kali tổng số. Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of total Potassium. content - Flame photometer method.</i>	0,1 %	TCVN 8562:2010
13.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu. Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of available Potassium content. Flame photometer method.</i>	0,1 %	TCVN 8560:2018
14.		Xác định hàm lượng Axit tự do. <i>Determination of free acid content.</i>	0,1 %	TCVN 9292:2019
15.		Xác định hàm lượng Canxi. <i>Determination of Calcium content.</i>	0,5 %	AOAC 964.01
16.		Xác định hàm lượng Magie. <i>Determination of Magnesium content.</i>	0,5 %	AOAC 964.01
17.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số (hoặc Canxi oxit tổng số). <i>Determination of Total Calcium (or Total Calcium oxide) content.</i>	0,5%	TCVN 12598:2018
18.		Xác định hàm lượng Magie tổng số (hoặc Magie oxit tổng số). <i>Determination of Total Magnesium (or Total Magnesium oxide) content.</i>	0,5%	TCVN 12598:2018
19.		Xác định hàm lượng B hòa tan trong nước. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of water - soluble boron content. UV-Vis method.</i>	50 mg/kg	TCVN 10680:2015
20.		Xác định hàm lượng B hòa tan trong axit. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of acid - soluble boron content. UV-Vis method.</i>	50 mg/kg	TCVN 10679:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Phân bón Fertilizer	Xác định pH. <i>Determination of pH value.</i>	Phân bón dạng lỏng / <i>Liquid Fertilizer</i>	HDPP0154:2019/ VNCHP (REF TCVN 6492:2011)
22.			Phân bón dạng rắn / <i>Solid Fertilizer</i>	HDPP0161:2019/ VHCHP (REF TCVN 5979:2007)
23.		Xác định khối lượng riêng ở 20°C. <i>Determination of density at 20°C.</i>		TCVN 3731:2007
24.	Phân lân canxi magiê (phân lân nung chảy) Calcium magnesium phosphate fertilizer	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of available P₂O₅ content. Gravimetric method.</i>	0,1 %	TCVN 1078:2018
25.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số (hoặc Canxi oxit tổng số). <i>Determination of Total calcium (or Total calcium oxide) content.</i>	0,5%	TCVN 1078:2018
26.		Xác định hàm lượng Magiê tổng số (hoặc Magiê oxit tổng số). <i>Determination of Total Magnesium (or Total Magnesium oxide) content.</i>	0,5%	TCVN 1078:2018
27.		Xác định thành phần cỡ hạt. <i>Determination of particle size distribution.</i>		TCVN 1078:2018
28.	Phân Supephosphat đơn Single super phosphate	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of available P₂O₅ content. Gravimetric method.</i>	0,1 %	TCVN 4440:2018
29.		Kiểm tra ngoại quan. <i>Appearance test.</i>		TCVN 4440:2018
30.	Phân bón Diamoni phosphat (DAP) Diammonium phosphate fertilizer (DAP)	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	0,1 %	TCVN 8856:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Phân bón Diamoni phosphat (DAP) <i>Diammonium phosphate fertilizer (DAP)</i>	Xác định hàm lượng N tổng số. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen total content. Titration and distillation method.</i>	0,1%	TCVN 8856:2018
32.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of available phosphorus content. Gravimetric method.</i>	0,1%	TCVN 8856:2018
33.	Phân hỗn hợp NPK <i>Mixed fertilizer NPK</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
34.		Xác định hàm lượng N tổng số. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen total content. Titration and distillation method.</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
35.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of available phosphorus content. Gravimetric method.</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
36.		Xác định hàm lượng Kali (K ₂ O). Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of Potassium content. Flame photometer method.</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
37.	Phân bón nitrat <i>Nitrate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng N tổng số. Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of Nitrogen total content. Kjeldahl method.</i>	0,1 %	TCVN 10682:2015
38.	Phân bón hữu cơ <i>Organic mineral fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số. Phương pháp Walkley – Black. <i>Determination of total organic carbon. Walkley - Black method.</i>	2,0%	TCVN 9294:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Phân bón hữu cơ <i>Organic mineral fertilizer</i>	Xác định tỷ số C/N. <i>Determination of C/N ratio.</i>		TCVN 9294: 2012 Carbon/carbon TCVN 8557:2010 Nitơ/ nitrogen
40.		Xác định hàm lượng acid humic và fulvic. Phương pháp Walkley – Black. <i>Determination of humic acid and fulvic acid. Walkley - Black method .</i>	1,0 %	TCVN 8561:2010
41.	Quặng sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Fe. Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng Thiếc (II) clorua. <i>Determination of total Iron content. Titrimetric method after tin (II) chloride reduction.</i>		TCVN 4653-1:2009
42.		Xác định hàm lượng ẩm. <i>Determination of the moisture content.</i>		TCVN 1666:2007
43.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng CaO. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Calcium oxide content. Titration method.</i>		TCVN 9191:2012
44.		Xác định hàm lượng MgO. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Magnesium oxide content. Titration method.</i>		TCVN 9191:2012
45.		Xác định hàm lượng SiO ₂ . Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Silicon dioxide content. Gravimetric method.</i>		TCVN 9191:2012
46.		Xác định hàm lượng SO ₃ . Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Sulfur trioxide content. Gravimetric method.</i>		TCVN 9191:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 . Phương pháp chuẩn độ phức chất. <i>Determination of Aluminium oxide content. Complex compound titration method.</i>		TCVN 9191:2012
48.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 . Phương pháp so màu UV-Vis. <i>Determination of ferric oxide content. UV-Vis method.</i>	0,03%	TCVN 9191:2012
49.		Xác định hàm lượng cặn không tan. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble residue content. Gravimetric method.</i>		TCVN 9191:2012
50.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of loss on Ignition content. Gravimetric method.</i>		TCVN 9191:2012
51.	Đá vôi, vôi ngâm nước, dolomit/ Limestone, hydrate lime, dolomite	Xác định hàm lượng CaO. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Calcium oxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C25-19
52.		Xác định hàm lượng CaO hữu hiệu. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Available Calcium oxide content. Titration method.</i>		ASTM C25-19
53.		Xác định hàm lượng MgO. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Magnesium oxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C25-19
54.		Xác định hàm lượng SiO_2 . Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Silicon dioxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C25-19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Đá vôi, vôi ngậm nước, dolomit/ <i>Limestone, hydrate lime, dolomite</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ . Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Sulfur trioxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C25-19
56.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ . Tính toán. <i>Determination of Aluminium oxide content. Calculated.</i>		ASTM C25-19
57.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ . Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of ferric oxide content. Titration method.</i>		ASTM C25-19
58.		Xác định hàm lượng Phốt pho. Phương pháp so màu UV-Vis . <i>Determination of phosphorus content. UV-Vis method.</i>	0,005%	ASTM C25-19
59.		Xác định hàm lượng cặn không tan. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble residue content. Gravimetric method.</i>		ASTM C25-19
60.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of loss on Ignition content. Gravimetric method.</i>		ASTM C25-19
61.	Xi măng, clanke <i>Cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng CaO. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Calcium oxide content. Titration method.</i>		TCVN 141:2008
62.		Xác định hàm lượng MgO. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Magnesium oxide content. Titration method.</i>		TCVN 141:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Xi măng, clanke Cement, clinker	Xác định hàm lượng SiO ₂ tổng. Phương pháp khối lượng và UV-Vis. <i>Determination of total Silicon dioxide content. UV-Vis and Gravimetric method.</i>		TCVN 141:2008 Điều/clause 7.5
64.		Xác định hàm lượng SO ₃ . Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Sulfur trioxide content. Gravimetric method.</i>		TCVN 141:2008
65.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ . Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Aluminium oxide content. Titration method.</i>		TCVN 141:2008
66.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ . Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Iron oxide content. Titration method.</i>		TCVN 141:2008
67.		Xác định hàm lượng cặn không tan. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble residue content. Gravimetric method.</i>		TCVN 141:2008
68.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of loss on ignition content. Gravimetric method.</i>		TCVN 141:2008
69.		Xác định hàm lượng CaO. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Calcium oxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C114-18
70.		Xác định hàm lượng MgO. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Magnesium oxide. Gravimetric method.</i>		ASTM C114-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Xi măng, clanke <i>Cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ . Phương pháp khối lượng . <i>Determination of Silicon dioxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C114-18
72.		Xác định hàm lượng SO ₃ . Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Sulfur trioxide content. Gravimetric method.</i>		ASTM C114-18
73.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ . Tính toán. <i>Determination of Aluminium oxide content. Calculated.</i>		ASTM C114-18
74.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ . Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Iron oxide content. Titration method.</i>		ASTM C114-18
75.		Xác định hàm lượng cặn không tan. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble residue content. Gravimetric method.</i>		ASTM C114-18
76.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of loss on ignition content. Gravimetric method.</i>		ASTM C114-18
77.		Xác định hàm lượng CaO tự do. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Free Calcium oxide content. Titration method.</i>		ASTM C114-18
78.		Xác định hàm lượng K ₂ O, Na ₂ O. Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of potassium oxide , sodium oxide content. Flame photometer method.</i>	0,12%	ASTM C114-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	Xi măng, clanke <i>Cement, clinker</i>	Tính toán thành phần khoáng (C_3S , C_2S , C_3A , C_4AF , LSF) <i>Calculation of mineral composition (C_3S, C_2S, C_3A, C_4AF, LSF)</i>		TCVN7024:2013 ASTM C150/C150M-20
80.	Bột Barite <i>Barite power</i>	Xác định hàm lượng $BaSO_4$ (tính theo hàm lượng ion Ba^{2+}). <i>Determination of $BaSO_4$ content (calculated according to ion Ba^{2+} content).</i>		ASTM D 715-86 (2014)
81.		Xác định cỡ hạt nhỏ hơn 1mm. <i>Determination size lower 1mm.</i>		HDPP0246:2019/ VNCHP
82.	Thạch cao <i>Gypsum and gypsum product</i>	Xác định hàm lượng nước liên kết. <i>Determination of combine water content.</i>		ASTM C 471M- 17ae1
83.		Xác định hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$. <i>Determination of Gypsum ($CaSO_4.2H_2O$) content.</i>		ASTM C 471M- 17ae1
84.	Than đá <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp B2 (sấy khô trong không khí). <i>Determination of total moisture content. B2 method (drying in air).</i>		TCVN 172:2019
85.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content.</i>		TCVN 173:2011
86.	Vật liệu Cacbua Silic <i>Silicon carbide</i>	Xác định hàm lượng SiC. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Silicon carbide content. Gravimetric method.</i>		TCVN 9190:2012
87.	Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG <i>Liquefied petroleum gas</i>	Xác định áp suất hơi bão hòa ở 37,8°C. Phương pháp LPG. <i>Determination of Gage vapor pressure at 37.8°C. LPG method.</i>	< 1.750 kPa	TCVN 8356:2010 (ASTM D1267-07) ASTM D1267-18
88.		Xác định hàm lượng cặn. <i>Determination of residue content.</i>	0,05 mL	TCVN 3165:2008 (ASTM D2158-05) ASTM D2158-16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG <i>Liquefied petroleum gas</i>	Xác định ăn mòn tấm đồng ở 37,8°C. <i>Determination of Copper strip corrosion at 37.8°C.</i>	1a ~ 4c	TCVN 8359:2010 (ASTM D1838-07) ASTM D1838-20
90.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số. Phương pháp huỳnh quang tử ngoại. <i>Determination of total sulfur content. Ultraviolet Fluorescence method.</i>	5 mg/kg	ASTM D6667- 14(2019)
91.		Xác định khối lượng riêng ở 15°C bằng tỷ trọng kế áp lực <i>Determination of density at 15°C by pressure hydrometer</i>	(500 ~ 650) kg/m ³	TCVN 8357:2010 (ASTM D1657-07) ASTM D1657- 12(2017)
92.		Xác định thành phần thành phần Hydrocacbon bằng phương pháp sắc ký khí: Ethane, Etylen, Propane, Propene, iso-butane, n-butane, t-2-butene, 1- butene, iso-butene, cis-2-butene, 1,3-butadiene, neo-pentane, iso-pentane, n-pentane, trans- 2-pentene, 1-pentene, cis-2-pentene, n- hexane Phương pháp GC <i>Determination of composition hydrocacbon by gas chromatography: Ethane, Etylen, Propane, Propene, iso- butane, n-butane, t-2-butene, 1- butene, iso-butene, cis-2-butene, 1,3-butadien, neo-pentane, iso-pentane, n-pentane, trans-2-pentene, 1-pentene, cis-2-pentene, n-hexane. GC method</i>	Ethane:0,01%V Etylen:0,01%V Propane:0,14%V Propene:0,01%V Iso-butane:0,05%V n-butane:0,07%V t-2-butene:0,01V 1-butene:0,01%V Iso-butene:0,01%V Cis-2-butene:0,01%V 1,3-butadiene:0,01%V Neo-pentane:0,01%V Iso-pentane:0,02%V n-pentane:0,01%V trans-2-pentene:0,01%V 1-pentene:0,01%V Cis-2-pentene:0,01%V n-hexane:0,01%V	TCVN 8360:2010 (ASTM D2163-07) ASTM D2163-19
93.		Phát hiện hydrosunfua. Phương pháp chỉ axetat. <i>Detection of hydrogen sulfide. Lead acetate method.</i>		TCVN 8361:2010 (ASTM D 2420-07) ASTM D 2420-13 (2018)
94.		Xác định độ bay hơi. <i>Determination of Volatility.</i>		TCVN 8358:2010 (ASTM D 1837-07) ASTM D 1837-17
95.		Phát hiện nước tự do. <i>Determination of free water.</i>		BS EN 15469-2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
96.	Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG <i>Liquefied petroleum gas</i>	Chuyển đổi từ phần trăm mol hydrocarbon sang phần trăm thể tích, phần trăm khối lượng; tính toán thành phần olefin; thành phần hydrocarbon không no; khối lượng phân tử trung bình; khối lượng riêng tương đối từ thành phần mol hydrocarbon. <i>Convert molar percent hydrocarbon to volume percentage, mass percentage; Calculation of olefin content, unsaturated hydrocarbons content density, average molecular mass from hydrocarbon contents.</i>		ASTM D2598-16 ASTM D2421-19
97.	Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jet A1 <i>Aviation turbine fuels Jet A1</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. <i>Determination of distillation at atmospheric pressure.</i>	< 400°C	TCVN 2698:2011 (ASTM D86-10a) ASTM D86-20
98.		Xác định khối lượng riêng ở 15°C. Phương pháp tỷ trọng kế. <i>Determination of density at 15°C. Hydrometer method.</i>	(750 ~ 850) kg/m ³	TCVN 6594:2007 (ASTM D1298-05) ASTM D1298-12b (2017)
99.		Xác định ăn mòn tấm đồng . Phép thử tấm đồng. <i>Determination of corrosiveness to copper. Copper strip test.</i>	1a ~ 4c	TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04) ASTM D130-19
100.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng hao hụt khối lượng ở 103°C. <i>Determination of loss in mass at 103°C content.</i>		TCVN 5613:2007
101.		Xác định hàm lượng tro tổng số. <i>Determination of total ash content.</i>		TCVN 5611:2007
102.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước. <i>Determination of water extract content.</i>		TCVN 5610:2007
103.		Xác định hàm lượng tro tan trong nước. <i>Determination of water-soluble ash content.</i>		TCVN 5084:2007
104.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit. <i>Determination of acid-insoluble ash.</i>		TCVN 5612:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng kiềm của tro tan trong nước. <i>Determination of alkalinity water-soluble ash content.</i>		TCVN 5085:1990
106.	Đậu tương <i>Soybean</i>	Xác định hoạt độ ure. <i>Determination of urease activity.</i>		TCVN 4847:1989
107.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Phương pháp thử cảm quan. <i>Sensory test method.</i>		TCVN 1532:1993
108.		Xác định độ ẩm và các chất bay hơi khác. <i>Determination of moisture and other volatile matter.</i>		TCVN 4326:2001
109.		Xác định hàm lượng axit xyanhydric. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of hydrocyanic acid content. Titrimetric method.</i>		TCVN 8763:2012
110.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô. Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content. Kjeldahl method.</i>		TCVN 4328-1:2007
111.		Xác định hàm lượng tro thô. <i>Determination of crude ash content.</i>		TCVN 4327:2007
112.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước. <i>Determination of water-soluble chlorides content.</i>		TCVN 4806-1:2018
113.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fats</i>	Xác định hàm lượng nước. Phương pháp tách. <i>Determination of water content. Entrainment method.</i>		TCVN 6118: 1996
114.		Xác định chỉ số axit và độ axit. <i>Determination of Acid value và acidity.</i>		TCVN 6127:2010
115.		Xác định chỉ số peroxid. <i>Determination of peroxide value.</i>		TCVN 6121:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
116.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật : Aldrin, Chlordane, Endosulfan, Dieldrin, Endrin, Disulfoton. Phương pháp GC/MS. <i>Determination of Pesticide residue: Aldrin, Chlordane, Endosulfan, Dieldrin, Endrin, Disulfoton. GC/MS method.</i>	Aldrin, Endosulfan, Dieldrin, Endrin, Disulfoton: 0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Chlordane: 0,02mg/kg	TCVN9333:2012
117.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định hàm lượng formaldehyt (formaldehyt tự do và thủy phân/ phương pháp chiết trong nước). <i>Determination of Formaldehyde content (Free andhydrolysed formaldehyde/ water extraction method).</i>	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013 (ISO 14184-1:2011)
118.		Xác định hàm lượng các amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo [1]. Phương pháp GC/MS. <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants [1]. GC/MS method.</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 14362-1:2012 EN 14362-3:2012

Ku

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Phụ lục / Appendix: [1]

Các dẫn xuất amin thơm từ phẩm màu azo

Aromatic amines derived from azo colorants

TT	Số CAS CAS	Chỉ số Index	Số EC EC	Các amin thơm Aromatic amines
1.	615-05-4	612-200-00-0	210-406-1	4 methoxy 1 3 phenylendiamin
2.	95-80-7	612-099-00-3	202-453-1	2 4 diaminotoluene
3.	90-04-0	612-035-00-4	201-963-1	2 anisidine
4.	92-87-5	612-042-00-2	202-199-1	4 4 benzidine
5.	101-80-4	612-199-00-7	202-977-0	4 aminophenylether
6.	95-53-4	612-091-00-X	202-429-0	O toluidine
7.	91-59-8	612-022-00-3	202-080-4	2 aminonaphtalene
8.	101-77-9	612-051-00-1	202-974-4	Bis 4 aminophenylmethan
9.	120-71-8	612-209-00-X	204-419-1	2 methoxy 5 methylaniline
10.	95-69-2	612-196-00-0	202-441-6	4 chloro 2 methylaniline
11.	106-47-8	612-137-00-9	203-401-0	4 chloroaniline
12.	99-55-8	612-210-00-5	202-765-8	2 amino 4 nitrotoluene
13.	119-90-4	612-036-00-X	204-355-4	3 3 dimethoxybenzidine
14.	119-93-7	612-041-00-7	204-358-0	3 3 dimethylbenzidine
15.	139-65-1	612-198-00-1	205-370-9	4 aminophenylthioether
16.	92-67-1	612-072-00-6	202-177-1	4 aminobiphenyl
17.	137-17-7	612-197-00-6	205-282-0	2 4 5 trimethylaniline
18.	838-88-0	612-085-00-7	212-658-8	4 4 diamino 3 3 dimethyldiphenyl methane
19.	97-56-3	611-006-00-3	202-591-2	4 amino 2 3 dimethylazobenzen
20.	91-94-1	612-068-00-4	202-109-0	3 3 dichlorobenzidine
21.	60-09-3	611-008-00-4	200-453-6	4 aminoazobenzen
22.	101-14-4	612-078-00-9	202-918-9	4 4 methylen-bis(2 chloroaniline)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Chú thích/ Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- EN: *European Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam Standards*
- HDPPxxxx:xxxx/VNCHP: *chỉ tiêu phân tích theo tiêu chuẩn nội bộ phòng thí nghiệm / Laboratoty's developed method*